

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
 Lầu 2&3, 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, P.Bến Thành, Quận 1, HCM
 Tel: (08) 6255.6518 Fax: (08) 6255.6519

Báo cáo tài chính
 Quý 3 năm tài chính 2014
 Mẫu số: B01A-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
TÀI SẢN	1.x			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140)	100		376,187,099,973	342,626,868,362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	123,190,962,418	98,314,903,268
1. Tiền	111		53,190,962,418	18,314,903,268
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,000,000,000	80,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	206,322,353,590	216,816,496,693
1. Đầu tư ngắn hạn	121		239,297,213,003	247,145,746,306
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		(32,974,859,413)	(30,329,249,613)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	38,085,592,749	24,887,780,987
1. Phải thu của khách hàng	131		37,978,918,260	24,760,946,700
2. Trả trước cho người bán	132		106,674,489	126,834,287
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,588,191,216	2,607,687,414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		571,232,774	764,122,151
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1,290,074,392	1,432,412,875
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,726,884,050	411,152,388
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		51,502,624,902	51,962,409,521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12,395,468,605	13,046,865,699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	197,161,405,555	2,071,458,134
- Nguyên giá	222		9,950,734,183	9,795,934,183
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(7,979,120,128)	(7,724,476,049)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4,873,704,550	5,425,257,565
- Nguyên giá	228		12,814,451,268	12,814,451,268
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,940,746,718)	(7,389,193,703)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		5,550,150,000	5,550,150,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35,316,326,561	35,316,326,561
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		37,700,000,000	37,700,000,000



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		37,700,000,000	37,700,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,383,673,439)	(2,383,673,439)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,790,829,736	3,599,217,261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	956,170,946	764,558,471
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2,834,658,790	2,834,658,790
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		427,689,724,875	394,589,277,883
NGUỒN VỐN	2.x			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		50,803,625,866	18,696,793,894
I. Nợ ngắn hạn	310		50,803,625,866	18,696,793,894
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	280,116,576	298,735,018
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.12		146,580,039
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	15,064,976,451	10,207,545,498
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		35,458,532,839	8,041,799,259
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			2,134,080
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		376,886,099,009	375,892,483,989
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	376,886,099,009	375,892,483,989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	340,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,886,099,009	35,892,483,989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		427,689,724,875	394,589,277,883
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			

33-1
 ỨNG
 Ồ PH
 ỨNG V
 HƯNG
 - TP

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		4,972,865,605	4,972,865,605
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		5,322,360,830,000	5,315,966,290,000
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		1,733,027,660,000	2,222,208,650,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		140,623,100,000	141,361,600,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		1,572,669,160,000	2,062,229,090,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		19,735,400,000	18,617,960,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		19,851,000,000	61,000,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	014		19,851,000,000	61,000,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		3,555,028,540,000	3,085,516,140,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		3,555,028,540,000	3,085,516,140,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		13,411,900,000	8,030,500,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		13,411,900,000	8,030,500,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên	033			
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng	034			
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng	035			
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		1,041,730,000	150,000,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		472,170,000	150,000,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		569,560,000	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		484,849,340,000	70,182,390,000
Trong đó:	4			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		484,849,340,000	70,182,390,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		431,315,980,000	16,649,030,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		53,533,360,000	53,533,360,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên	057			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người Lập Biểu



Dương Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Đinh Thị Bích Thủy

Tổng Giám Đốc



Lữ Bình Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
Lầu 2&3, 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM
Tel: (08) 6255.6518 Fax: (08) 6255.6519

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2014
Mẫu số: B01A-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1. Doanh thu	01		11 428 304 718	10 289 630 687
Trong đó:	1			
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1 834 848 851	1 507 245 790
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		5 485 160 097	5 835 133 908
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		200 000 000	250 000 000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		65 022 271	19 473 840
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		3 843 273 499	2 677 777 149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu*	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		11 428 304 718	10 289 630 687
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		3 705 177 324	3 453 121 536
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		7 723 127 394	6 836 509 151
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 587 173 891	6 114 741 851
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		1 135 953 503	721 767 300
8. Thu nhập khác	31			
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 135 953 503	721 767 300
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	142 338 483	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		993 615 020	721 767 300
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		29	21

Người lập biểu

Dương Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Thủy

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Lữ Bình Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, P. Bến Thành, Q.1
Tel: (08) 62556518 Fax: (08) 62556519

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2014

Mẫu số: B01A-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		8 127 288 540	5 574 439 767
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		- 860 794 499	- 775 998 966
3. Tiền chi nộp Quý hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		486 281 700 994	477 097 079 664
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-583 504 810 100	-444 462 952 000
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-1 826 724 555	-4 139 203 671
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-2 844 695 439	-2 631 802 447
10. Tiền chi trả lãi vay	12			- 6 000 000
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		447 845 894 628	656 962 063 028
13. Tiền chi khác	15		-341 488 095 797	-754 005 130 933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11 729 763 772	-66 387 505 558
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 154 800 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-20 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10 000 000 000	20 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 301 095 378	4 715 190 920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13 146 295 378	4 715 190 920
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10 000 000 000	10 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-10 000 000 000	-10 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		24 876 059 150	-61 672 314 638
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98 314 903 268	159 987 217 906
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		123 190 962 418	98 314 903 268

Người Lập Biểu

Dương Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Thủy

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Lữ Bình Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
Địa chỉ: Lầu 2 – 3, 28 – 30 – 32 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam được thành lập theo Quyết định số 87/UBCK-GP ngày 27.06.2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29.3.2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31.05.2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Quyết định số 93/QĐ-SGDHCM ngày 06.11.2008 về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại SGDCK TP. HCM; Quyết định số 152/QĐ-TTGDHN ngày 17.04.2009 về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại TTGDCK Hà Nội; Quyết định số 330/UBCK-GP ngày 08.06.2010 về thay đổi địa chỉ.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Vốn pháp định: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng)..

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán:** Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2014

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được lập theo quy định hiện hành của Bộ tài chính. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của cổ phiếu tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phạt trễ được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phạt trễ trong kỳ đó.

5.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2014

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

6.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm 30/09/2014 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Kế toán các hoạt động liên doanh:

8.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

8.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo

101 C H 1/1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lụy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí hệ thống cáp điện
- Chi phí sửa chữa lớn văn phòng làm việc.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu:

11.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

11.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

- Doanh thu tự doanh chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do các Trung tâm giao dịch chứng khoán phát hành (đối với cổ phiếu niêm yết) và thỏa thuận chuyển giao tài sản đã được hoàn tất (đối với cổ phiếu chưa niêm yết)

- Doanh thu hoạt động tư vấn: bao gồm doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn tài chính khác (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp,...). Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu khác: Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng và phí ứng trước tiền bán chứng khoán, thu lãi vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2014

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu quý
-Tiền mặt	52,815,841	11,584,757
-Tiền gửi ngân hàng	17,679,613,738	10,261,519,252
-Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	35,458,532,839	8,041,799,259
-Tương đương tiền	70,000,000,000	80,000,000,000

03 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN TRONG QUÝ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Ghi chú
a) Cửa công ty chứng khoán	2,622,590	77,403,439,000	
- Cổ phiếu	2,622,590	77,403,439,000	
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác			
b) Cửa nhà đầu tư	55,022,997	1,081,872,637,000	
- Cổ phiếu	55,022,497	1,081,868,037,000	
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác	500	4,600,000	
Tổng	57,645,587	1,159,276,076,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2014

04. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá trị trước				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối quý		Đầu quý		Tăng		Giảm		Cuối quý	Đầu quý
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý		
I. Chứng khoán thương mại	16,793,565	16,867,415	199,297,213,003	197,145,746,306	18,507,718,410	25,960,631,107	32,974,859,413	30,329,249,613	184,830,072,000	192,777,127,800
Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giám giá/rủi ro)	12,365,653	12,111,783	134,766,812,213	116,441,354,213	-	-	32,974,859,413	30,329,249,613	101,791,952,800	86,112,104,600
SCB	102,856	102,856	668,564,000	668,564,000	-	-	164,569,600	164,569,600	503,994,400	503,994,400
KLB	30,720	30,720	307,200,000	307,200,000	-	-	86,016,000	86,016,000	221,184,000	221,184,000
ABB	4,203,145	4,203,145	28,684,505,300	28,684,505,300	-	-	8,929,723,800	8,929,723,800	19,754,781,500	19,754,781,500
SGB	1,098,291	1,098,291	8,057,697,300	8,057,697,300	-	-	3,225,216,900	3,225,216,900	4,832,480,400	4,832,480,400
PNB	3,796,243	3,796,243	37,962,430,000	37,962,430,000	-	-	13,286,850,500	13,286,850,500	24,675,579,500	24,675,579,500
EIB	1,157,570	1,157,570	17,007,848,613	17,007,848,613	-	-	3,001,251,613	1,727,924,613	14,006,597,000	15,279,924,000
KSA	33,000	30,000	408,000,000	408,000,000	-	-	94,500,000	168,000,000	313,500,000	240,000,000
HAR	60,000	60,000	808,000,000	808,000,000	-	-	244,000,000	232,000,000	564,000,000	576,000,000
DPM	471,760	471,760	19,861,131,000	16,842,233,000	-	-	2,479,627,000	1,604,385,000	17,381,504,000	15,237,848,000
SHB	100,000	100,000	1,070,000,000	1,070,000,000	-	-	150,000,000	100,000,000	920,000,000	970,000,000
NTB	1,061,198	1,061,198	4,624,876,000	4,624,876,000	-	-	380,084,000	804,563,200	4,244,792,000	3,820,312,800
FPT	93,260		5,235,930,000		-	-	386,410,000		4,849,520,000	
MSN	57,610		4,845,630,000		-	-	121,610,000		4,724,020,000	
VIC	100,000		5,225,000,000		-	-	425,000,000		4,800,000,000	
II. Chứng khoán đầu tư	6,500,000	6,500,000	37,700,000,000	37,700,000,000	-	-	2,383,673,439	2,383,673,439	35,316,326,561	35,316,326,561
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	6,500,000	6,500,000	37,700,000,000	37,700,000,000	-	-	2,383,673,439	2,383,673,439	35,316,326,561	35,316,326,561
Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giám giá/rủi ro)	6,500,000	6,500,000	37,700,000,000	37,700,000,000	-	-	2,383,673,439	2,383,673,439	35,316,326,561	35,316,326,561
NTB	6,500,000	6,500,000	37,700,000,000	37,700,000,000	-	-	2,383,673,439	2,383,673,439	35,316,326,561	35,316,326,561
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
III. Đầu tư góp vốn										
IV. Đầu tư tài chính khác										

Bảng số liệu tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2014

05 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	582,550,300	6,388,714,630	2,779,127,273	45,541,980	9,795,934,183
Số tăng trong quý		154,800,000			154,800,000
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong quý		154,800,000			
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
Giảm trong quý					
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (*)					
Số dư cuối quý	582,550,300	6,543,514,630	2,779,127,273	45,541,980	9,950,734,183
Giá trị hao mòn LK					
Số dư đầu quý	582,550,300	6,064,178,741	1,032,205,028	45,541,980	7,724,476,049
Tăng trong quý		152,413,340	102,230,739		254,644,079
- Khấu hao trong quý		152,413,340	102,230,739		254,644,079
- Tăng khác					
Giảm trong quý					
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	582,550,300	6,216,592,081	1,134,435,767	45,541,980	7,979,120,128
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý		324,535,889	1,746,922,245		2,071,458,134
Tại ngày cuối quý		326,922,549	1,644,691,506		1,971,614,055

Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2014

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu quý		12,592,793,844	221,657,424	12,814,451,268
2 Số tăng trong quý				
Bao gồm:				
- Mua trong quý				
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				
3 Số giảm trong quý				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
4 Số dư cuối quý		12,592,793,844	221,657,424	12,814,451,268
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu quý		7,167,536,279	221,657,424	7,389,193,703
2 Số tăng trong quý		551,553,015		551,553,015
- Khấu hao trong quý		551,553,015		551,553,015
- Tăng khác				
3 Số giảm trong quý				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
4 Số dư cuối quý		7,719,089,294	221,657,424	7,940,746,718
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu quý		5,425,257,565		5,425,257,565
2 Tại ngày cuối quý		4,873,704,550		4,873,704,550

07 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí thuê kênh FTTH trả trước chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa tòa nhà CN Sài Gòn

Cộng

Số cuối quý	Số đầu quý
313,484,518	192,244,626
15,200,000	571,877,525
627,486,428	
956,170,946	764,122,151

08 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế TNCN
- Thuế nhà thầu
- Thuế GTGT

Số cuối quý	Số đầu quý
280,116,576	295,133,292
	16,608
	3,585,118

10 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

- Tiền nộp ban đầu (theo CV 1570 TTLKCK 15/08/2008)

Số cuối quý	Số đầu quý
120,000,000	120,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2014

II. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dư phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
A	1	2	4	5	6	7	9
1. Phải thu của khách hàng	24,760,946,700		312,218,716,004	299,000,744,444	37,978,918,260		
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0	585,181,509,200	585,181,509,200	0		
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK							
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	0		585,181,509,200	585,181,509,200	0		
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán							
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán							
- Phải thu thành viên khác							
4. Thuế GTGT được khấu trừ							
5. Phải thu nội bộ							
6. Phải thu khác			60,612,234	60,612,234	0		
Tổng cộng	24,760,946,700	0	897,460,837,438	884,242,865,878	37,978,918,260	0	0

10/10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2014

- Tiền nộp bổ sung	2,319,570,099	2,319,570,099
- Tiền lãi phân bổ trong năm	395,088,691	395,088,691

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Chi phí khác	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
		146,580,039

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HẠN KHÁC

- Kinh phí công đoàn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Các khoản phải thu khác	112,638,290	125,359,550
	94,027,161	80,214,948

17 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

- Phải trả sở GDCK	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác		93,031,696
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	14,858,311,000	10,001,971,000
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	35,458,532,839	8,041,799,259

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	142,338,483	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	142,338,483	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ		
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	14,858,311,000	10,001,971,000
Các khoản khác	35,458,532,839	8,041,799,259

XI. Thông tin bổ sung:

Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho quý 3 năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 là số liệu cuối kỳ trên báo cáo quý 2 năm 2014 của đơn vị.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Dương Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Bích Thủy

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Bình Huy

